

**PHỤ LỤC**  
**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO**  
**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023 CỦA SỞ VHTTDL**  
*(Kèm theo Báo cáo số 1838/BC-SVHTTDL ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Sở VHTTDL)*

**Biểu mẫu 1**  
**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b> <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	<b>Văn bản</b>	27	Kế hoạch số 1533/KH-SVHTTDL ngày 12/12/2022 Kế hoạch CCHC của Sở VHTTDL Nam Định năm 2023 (có phụ biểu về nhiệm vụ cụ thể, trách nhiệm thực hiện của từng bộ phận kèm theo); Kế hoạch số 1553/KH-SVHTTDL ngày 15/12/2022 Kế hoạch kiểm soát TTHC năm 2023 ; Kế hoạch số 1554/KH-SVHTTDL ngày 15/12/2022 Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2023; Kế hoạch số 1568/KH-SVHTTDL ngày 15/12/2022 Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC năm 2023; Kế hoạch số 1572/KH-SVHTTDL ngày 16/12/2022 Kế hoạch áp dụng duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 năm 2023; Kế hoạch số 1599/KH-SVHTTDL ngày 20/12/2022 về việc Tổ chức đối thoại trực tiếp với tổ chức, cá nhân về thủ tục hành chính và giải quyết thủ tục hành chính năm 2023; Kế hoạch số 1651 /KH-SVHTTDL ngày 27/12/2022 Kế hoạch thông tin tuyên truyền CCHC năm 2023; Kế hoạch số 490/KH-SVHTTDL ngày 30/12/2022 về việc ban hành Kế hoạch kiểm tra rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2023; Kế hoạch số

			<p>11/KH-SVHTTDL ngày 04/01/2023 Kế hoạch thực hiện công tác bảo vệ Bí mật nhà nước năm 2023; Kế hoạch số 12/KH-SVHTTDL ngày 04/01/2023 Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng, biện pháp theo dõi MTCL năm 2023; Kế hoạch số 58/KH-SVHTTDL ngày 16/01/2023 Kế hoạch công tác tư pháp năm 2023; Kế hoạch số 61/KH-SVHTTDL ngày 17/01/2023 về việc ban hành kế hoạch phổ biến, giáo dục và theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023; Kế hoạch số 1411/KH-SVHTTDL ngày 23/11/2022 Kế hoạch triển khai thực hiện chương trình chuyển đổi số năm 2023; Kế hoạch số 92/KH-SVHTTDL ngày 30/01/2023 Kế hoạch kiểm tra việc chấp hành các quy định của Pháp luật về Bảo vệ Bí mật nhà nước năm 2023; Kế hoạch 1431/KH-SVHTTDL ngày 12/02/2023 Kế hoạch phòng chống tham nhũng năm 2023; Kế hoạch số 1517/KH-SVHTTDL ngày 08/12/2022 Kế hoạch Phát triển chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin mạng trong hoạt động năm 2023; Kế hoạch số 1252/KH-SVHTTDL ngày 31/10/2022 Kế hoạch rà soát đơn giản hóa TTHC nội bộ giai đoạn 2022-2025; Kế hoạch số 499/KH-SVHTTDL ngày 19/4/2023 Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về phân cấp, phân quyền; Kế hoạch số 565 /KH-SVHTTDL ngày 02/5/2023 Tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện công tác CCHC giai đoạn 2023-2030 của Sở VHHTTDL; Văn bản số 258/SVHTTDL-VP ngày 08/3/2023 về việc đăng ký sáng kiến trong thực hiện CCHC tại Sở năm 2023; Văn bản số 302/SVHTTDL-VP ngày 15/3/2023 về việc đăng ký sáng kiến có phạm</p>
--	--	--	---

			<p>vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh Nam Định năm 2023; Báo cáo số 711/BC-SVHTTDL ngày 31/5/2023 báo cáo Phân tích, đánh giá, kiểm điểm chỉ số cải cách hành chính năm 2022 và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm 2023 của Sở ....;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các đề án, báo cáo đã tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 HĐND tỉnh về việc “Đặt tên đường, phố trên địa bàn thị trấn Ngô Đồng và thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy, tỉnh NĐ”;</li> <li>- Tờ trình số 1489/TTr-SVHTTDL của Sở VHTTDL ngày 18/10/2023 Về việc xin chủ trương xây dựng Nghị quyết Quy định mức chi khen thưởng, chế độ đãi ngộ đối với huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thi đấu quốc gia, quốc tế áp dụng tại tỉnh NĐ; Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành mức chi khen thưởng, chế độ đãi ngộ đối với huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao quốc gia, quốc tế áp dụng tại tỉnh NĐ.</li> <li>- Các đề án, Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc điều chỉnh và công bố danh mục, kiểm kê di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn tỉnh Nam Định; Triển khai thực hiện; Đề án 408/ĐA-SVHTTDL ngày 31/3/2023 Đề án thực hiện chính sách tinh giản biên chế cho công chức, viên chức Sở VHTTDL; Văn bản 409/SVHTTDL-TCPC ngày 31/3/2023 về việc trình đề án đề nghị tinh giản biên chế năm 2023 của Sở VHTTDL; Báo cáo số 1657/BC-SVHTTDL ngày</li> </ul>
--	--	--	--

				10/11/2023 Báo cáo Tổng kết công tác tư pháp năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp công tác năm 2024.
<b>2.</b>	<b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch Cải cách hành chính năm</b> (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	<b>%</b>	<b>100%</b>	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	60	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	60	
<b>3.</b>	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	06	Kế hoạch số 1568/KH-SVHTTDL ngày 15/12/2022 Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC năm 2023 của Sở (6 phòng QLNN, đơn vị sự nghiệp trực thuộc đảm bảo trên 40% - Quý III/2023); Quyết định số 273/QĐ-SVHTTDL ngày 05/09/2023 Quyết định thành lập đoàn Kiểm tra công tác CCHC năm 2023; Thông báo số 1335/TB-SVHTTDL ngày 26/9/2023 thông báo về việc kiểm tra công tác CCHC năm 2023; Biên bản kiểm tra; Báo cáo khắc phục sau kiểm tra; Thông báo Kết luận số 1428/TB-SVHTTDL ngày 10/10/2023 thông báo Kết quả công tác kiểm tra CCHC năm 2023;
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	07	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	07	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	07	
<b>4.</b>	<b>Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng CC, VC và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)</b>			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	0	- Công văn số 52/SVHTTDL-TCPC ngày 13/01/2023 về việc hướng dẫn một số nội dung công tác cán bộ của Sở VHTTDL; - Báo cáo 1578/BC-SVHTTDL ngày 01/11/2023 Báo cáo Công tác kiểm tra, theo dõi, xử lý các vấn đề về
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	

				công tác cán bộ đối với cán bộ, công chức, viên chức và hợp đồng lao động năm 2023.
<b>5.</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh giao</b>			Thực hiện các nhiệm vụ của UBND tỉnh giao năm 2023 trên phần mềm kiểm đếm văn bản <a href="http://vpubndtinh.namdinh.gov.vn/record/work/index">http://vpubndtinh.namdinh.gov.vn/record/work/index</a>
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	60	Sở VHTTDL có 60 nhiệm vụ được UBND tỉnh giao và đã hoàn thành trước hạn 56 nhiệm vụ; 04 nhiệm vụ trong hạn và đang thực hiện.
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	56	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
<b>6.</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1; Không = 0	1	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	167/302	265 phiếu đánh giá của tổ chức, cá nhân thực hiện giao dịch tại lĩnh vực của Sở.
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
<b>7.</b>	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	Không = 0 Có = 1	1	Kế hoạch số 1599/KH-SVHTTDL ngày 20/12/2022 về việc Tổ chức đối thoại trực tiếp với tổ chức, cá nhân về thủ tục hành chính và giải quyết thủ tục hành chính năm 2023.

**Biểu mẫu số 2**  
**Cải cách thể chế**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tổng số VBQPPL<sup>1</sup> do địa phương ban hành</b>	Văn bản	0	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	01	Đã tham mưu UBND trình HĐND phê duyệt Về việc xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành mức chi khen thưởng, chế độ đãi ngộ đối với huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao quốc gia, quốc tế áp dụng tại tỉnh ND. (Tờ trình số 117/TTr-UBND, ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh về Đã tham mưu UBND trình HĐND phê duyệt Về việc xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành mức chi khen thưởng, chế độ đãi ngộ đối với huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao quốc gia, quốc tế áp dụng tại tỉnh Nam Định)
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	0	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	

2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

---

<sup>1</sup> Văn bản quy phạm pháp luật.

**Biểu mẫu số 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Thống kê TTHC</b>			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	03 TTHC	- Báo cáo số 1035/BC-SVHTTDL ngày 04/8/2023 Kết quả rà soát đơn giản hóa thủ tục hành chính của Sở VHTTDL, năm 2023 (trình UBND tỉnh công bố đơn giản hóa 03 TTHC) - QĐ số 1806/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 Quyết định thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh Nam Định;
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	11 TTHC	Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 13/01/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi quản lý của Sở VHTTDL; Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 24/2/2023 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Điện ảnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở VHTTDL;
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế, sửa đổi	Thủ tục	11 TTHC (sửa đổi) 18 TTHC (bãi bỏ)	Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày



				<p>30/3/2023 của UBND về việc công bố TTHC nội bộ trong tỉnh Nam Định; Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở VHTTDL, UBND cấp huyện, UBND cấp xã; Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở VHTTDL; Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh về việc Ủy quyền thực hiện các nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Di sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở (có hiệu lực từ 05/01/2024); Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục TTHC mới ban hành, bãi bỏ trong lĩnh vực Gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở VHTTDL, UBND cấp huyện, UBND cấp xã (có hiệu lực từ 25/12/2023); Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày</p>
--	--	--	--	---

				08/12/2023 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Mỹ thuật, nhiếp ảnh và Triển lãm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở (có hiệu lực từ 15/01/2024)
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	145	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	15	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	7	
<b>2.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		dichvucong.namdinh.gov.vn
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	37/145	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	12/145	
<b>3.</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100%	dichvucong.namdinh.gov.vn
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	300/300	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	300/300	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		

3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.3.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	Hệ thống tiếp nhận và trả lời kiến nghị của doanh nghiệp
3.4.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	0	: <a href="https://pakn.dichvucong.gov.vn/">https://pakn.dichvucong.gov.vn/</a> Trong năm 2023 Sở không nhận được PAKN của tổ chức, cá nhân trong giải quyết TTHC.
3.4.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	0	

**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100%	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	0	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	0	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	0	
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	06	
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	46,15%	Cắt giảm 7/13
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	55	

2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	48	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	01	<i>(Hợp đồng lao động theo Nghị định 161)</i>
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10%	
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	263	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	209	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	01	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	10%	

**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	6	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển</b> (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	

<b>4.</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật</b> <i>(cả về Đảng và chính quyền)</i>		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người	0	

**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	<b>%</b>		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	13.974.000.000	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	13.974.000.000	
<b>2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	06	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	04	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	0	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	0	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	04/06	Thực hiện hướng dẫn Nghị định 60/2021/NĐ-



				CP Sở VH TTDL được UBND ban hành QĐ 2146/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập 2022-2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở VH TTDL (4 đơn vị đảm bảo từ 10 đến dưới 30%)
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	02/06	QĐ 2146/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập 2022-2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở VH TTDL (4 đơn vị đảm bảo từ 10 đến dưới 30%)
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị	0	

**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2.	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b> <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
3.	<b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>	%		<a href="https://baocao.namdinh.gov.vn/sites/bc/SitePages/default.aspx">https://baocao.namdinh.gov.vn/sites/bc/SitePages/default.aspx</a>
4.	<b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)</b>	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	Đã hoàn thành	
5.	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100%	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%		
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%		

5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	%	100%	
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	100%	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%		
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		
5.3.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100%	Trung Tâm Phục vụ HCC xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Nam Định
5.3.2	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
<b>6.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình</b>			
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến một phần	%	100%	
6.4.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	18/145	
6.4.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	18/145	
6.4.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	0 TTHC	
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình	%	100%	
6.5.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn trình	Thủ tục	127/127 TTHC	
6.5.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình	Thủ tục	127 TTHC	

6.5.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	59/145	
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến toàn trình và một phần đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100%	
6.6.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình và một phần của địa phương	Thủ tục	145 TTHC	
6.6.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức Toàn trình và một phần đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	145 TTHC	
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến toàn trình (Chỉ thống kê đối với các TTHC toàn trình có phát sinh hồ sơ)	%	100%	
6.7.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (toàn trình và một phần)	Hồ sơ	302	
6.7.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận toàn trình	Hồ sơ	302	
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100%	<a href="https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-thanh-toan-truc-tuyen.html">https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-thanh-toan-truc-tuyen.html</a>
6.8.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)</i>	<i>Thủ tục</i>	59	<a href="https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-thanh-toan-truc-tuyen.html">https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-thanh-toan-truc-tuyen.html</a>
6.8.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	59	<a href="https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-thanh-toan-truc-tuyen.html">https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-thanh-toan-truc-tuyen.html</a>